

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Cuối kì II năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..



VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. - SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. - SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. - SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. - SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. - SK tốt
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 6 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phương



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục cuối kì II
Năm học 2024-2025

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1132	259	241	193	207	232
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1132	259	241	193	207	232
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.	1132	259	241	193	207	232
A	Số học sinh chia theo năng lực chung	1132	259	241	193	207	232
I	Tự chủ và tự học	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	679 60%	150	137	118	119	155
b	Đạt	453 46,9%	109	104	75	88	77
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	
2	Giao tiếp và hợp tác	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	730 64,5%	159	146	135	131	159
b	Đạt	402 35,5%	100	195	58	76	73
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	683 60,3%	153	131	114	113	142
b	Đạt	479 39,6%	106	110	79	94	90
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
B	Số học sinh chia theo năng lực đặc thù						
I	Ngôn ngữ	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	663 58,5%	164	138	119	118	124
b	Đạt	469 41,5%	95	103	74	89	108
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0

		0.4%					
2	Tính toán	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	712 62,9%	163	139	114	117	116
b	Đạt	420 37,1 %	98	98	78	89	115
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	Tin học	632			193	207	232
a	Tốt	336 29,7%			96	82	97
b	Đạt	296 70,3 %			97	124	134
c	Cố gắng				0	0	0
4	Công nghệ	632			193	207	232
a	Tốt	436 38,5%			134	133	169
b	Đạt	196 61,5%			59	74	63
c	Cố gắng				0	0	0
5	Khoa học	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	751 66,3%	170	147	135	143	156
b	Đạt	381 33,7%	89	94	58	64	76
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
C	Thẩm mỹ	1132	259	241	193	207	232
1	Tốt	591 52,2%	136	124	105	107	119
a	Đạt	541 47,8%	123	117	88	100	113
b	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
c	Thể chất	1132	259	241	193	207	232
2	Tốt	571 50,4%	128	117	95	100	131
a	Đạt	561 49,6%	131	124	98	107	101
b	Cố gắng	0		0	0	0	0
c	Số học sinh chia theo phẩm chất						
3	Yêu nước	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	844 74,6 %	194	179	151	148	172
b	Đạt	288 25,4%	65	62	42	59	60
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	

3	<i>Nhân ái</i>	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	844 74,6%	196	176	152	148	172
b	Đạt	288 25,4%	63	65	41	59	60
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	<i>Chăm chỉ</i>	1132	259	241	193	207	232
a	Tốt	762 67,3%	188	148	140	132	154
b	Đạt	370 32,7%	71	93	53	75	78
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	
IV	<i>Trung thực</i>	1132	259	241	193	207	232
1	Tốt	819 72,3%	187	169	150	147	166
a	Đạt	313 27,7%	72	72	43	60	66
b	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
c	<i>Trách nhiệm</i>	1132	259	241	193	207	232
2	Tốt	695 61,4%	160	142	127	124	142
a	Đạt	437 38,6%	99	99	66	83	90
b	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
c	Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục	1132	259	241	193	207	232
3	Tiếng Việt	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	649 57,3%	165	126	119	116	123
b	Hoàn Thành	483 42,7%	94	115	74	91	109
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4	Toán	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	710 62,7%	163	149	137	123	138
b	Hoàn Thành	422 37,3%	96	92	56	81	94
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0

8	Đạo Đức	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	70,6 62,4%	179	164	141	146	169
b	Hoàn Thành	333 29,4%	80	77	52	61	63
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và xã hội	698	259	241	193		
a	Hoàn Thành tốt	462 66,2 %	171	156	135		
b	Hoàn Thành	231 33,8%	88	85	58		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
10	Nghệ thuật (Âm nhạc)	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	576 50,9 %	134	121	100	105	116
b	Hoàn Thành	556 49,1%	125	120	93	102	116
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	545 48,1%	126	111	92	106	110
b	Hoàn Thành	587 51,9%	133	130	101	101	122
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10	Thể dục	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	542 47,9%	128	109	88	99	118
b	Hoàn Thành	590 52,1%	131	132	105	108	114
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11	HĐTN	1132	259	241	193	207	232
a	Hoàn Thành tốt	786 69,4%	179	162	136	147	162
b	Hoàn Thành	346 30,6%	80	79	57	60	70
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
12	Công Nghệ	632			192	206	231
a	Hoàn Thành tốt	441 69,8%			134	133	174
b	Hoàn Thành	191 30,2%			59	74	58
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
13	Tin học	632			192	206	231

a	Hoàn Thành tốt	334 52,8%			96	117	121
b	Hoàn Thành	298 47,2%			97	90	111
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
14	Ngoại ngữ	632			192	206	231
a	Hoàn Thành tốt	340 53,8%			109	110	121
b	Hoàn Thành	292 46,2%			84	97	111
c	Chưa hoàn thành				0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1132	259	241	193	207	232
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1132 100%	259 100%	241 100%	193 100%	207 100%	232 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	427	124	107	85	95	95
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	53	4	11	13	17	8
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học,
Cuối kì II năm học 2024-2025

1. Diện tích trường:

Diện tích sử dụng: 9600 m²

Trung bình HS/lớp: 39HS/lớp

2. Cơ cấu khối công trình

Tên khối công trình	Năm học 2024 - 2025
1. Khối phòng Hành chính quản trị	
Hiệu trưởng	24 m ²
Phó Hiệu trưởng	24 m ²
Văn phòng	24 m ²
P. Đảng, đoàn thể	
Bảo vệ	10 m ²
Khu để xe GV	40 m ²
Khu VS GV, CB, NV	42 m ²
2. Khối phòng học tập	
Phòng học	52 m ²
Âm nhạc	74 m ²
Mĩ thuật	74 m ²
Khoa học - Công nghệ	52 m ²
Tin học	74 m ²
Tiếng Anh 1	52 m ²
Tiếng Anh 2	24 m ²
3. Khối phòng hỗ trợ học tập	
Thư viện	125 m ²
P. Thiết bị giáo dục	48 m ²
P. Tư vấn học đường và hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập	24 m ²
P. Đội thiếu niên	24 m ²
P. Truyền thống	52 m ²
4. Khối phụ trợ	
Phòng họp	74 m ²
Phòng nghỉ GV	24 m ²
P. y tế trường học	24 m ²
Nhà kho	48 m ²
Khu để xe HS	50 m ²
Khu VS HS	276 m ²
Cổng, hàng rào	
5. Khu vui chơi, TDTT	
Nhà đa năng (Nhà thể chất)	330 m ²



Sân chung	2578 m ²
Sân TDTT	200 m ²
6. Khu phục vụ sinh hoạt	
Nhà bếp	112 m ²
Kho bếp	20 m ²
Nhà ăn	272 m ²
7. Hạ tầng kỹ thuật	
Hệ thống cấp nước sạch	Đủ
Hệ thống cấp điện	Đủ
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đủ
Hạ tầng CNTT, liên lạc	Đủ
Khu thu gom rác thải	Đủ
Tổng số phòng	

Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
Đạt chuẩn vệ sinh*	8	0	16	0	0, 2 m ² /học sinh
Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 6 năm 2025



Lê Thị Thanh Phương



Biểu mẫu 08

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, cuối kì II năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	CĐ	Đ	K	T
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53		1	42	3		7		19	7		2	22	14
I	Giáo viên	32			31	1				14	5		2	21	7
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	8			8	0				5			1	1	5
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	03			03					1			1	1	1
3	Tin học	01			01					1					1
4	Âm nhạc	01			01					1					1
5	Mĩ thuật	01			01					1					1
6	Thể dục	02			02					1					1
II	Cán bộ quản lý	02		01	01					1	2			1	1
1	Hiệu trưởng	01		1							1				1
2	Phó hiệu trưởng	01			1						1			1	
III	Nhân viên	11			02	02	0	07							
1	Nhân viên văn thư	01			1										
2	Nhân viên kế toán	01			1										



3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0.1				1									
5	Nhân viên thư viện	01				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	04						4							
10	Nhân viên lao công	02						3							

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

